

Số: 694 /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 29 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phân loại đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1657/NQ-UBTVQH15 ngày 16/06/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cao Bằng năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 307/2025/NĐ-CP ngày 27/11/2025 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1792/TTr-SNV ngày 29/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân loại đơn vị hành chính đối với 56 xã, phường (gồm 53 xã, 03 phường) sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

(có danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC(D).

CHỦ TỊCH



Lê Hải Hòa

**DANH SÁCH PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 694 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

| STT | Tên đơn vị hành chính cấp xã | Quy mô dân số | | Diện tích tự nhiên | | Trình độ phát triển KT- XH | Các yếu tố đặc thù | Điểm Ưu tiên | Tổng điểm | Xếp loại ĐVHC | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|---------------|--------|--------------------|--------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------|---------------------|-----------------|
| | | (người) | (điểm) | (km ²) | (điểm) | (điểm) | (điểm) | (điểm) | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1 | Phường Thục Phán | 45.710 | 25 | 55.41 | 25 | 32,6 | 9 | 10 | 101,6 | I | |
| 2 | Phường Nùng Trí Cao | 21.907 | 13,5 | 29.4 | 21,95 | 30,09 | 7 | 4 | 76,54 | I | |
| 3 | Phường Tân Giang | 20.274 | 13 | 85.75 | 25 | 30,05 | 7 | 10 | 85,05 | I | |
| 4 | Xã Cốc Pàng | 10.354 | 10 | 170.13 | 24 | 26,13 | 6 | 8,9 | 75,03 | I | Xã biên giới |
| 5 | Xã Hòa An | 20.939 | 15,5 | 95.91 | 16,5 | 26,81 | 7 | 10 | 75,81 | I | |
| 6 | Xã Phục Hòa | 14.974 | 11,5 | 122.55 | 19 | 28,05 | 8 | 10 | 76,55 | I | Xã biên giới |
| 7 | Xã Quảng Lâm | 15.915 | 12,5 | 169.9 | 23,5 | 26,44 | 3 | 10 | 75,44 | I | |

| STT | Tên đơn vị hành chính Xã | Quy mô dân số | | Diện tích tự nhiên | | Trình độ phát triển KT- XH | Các yếu tố đặc thù | Điểm Ưu tiên | Tổng điểm | Xếp loại ĐVHC | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|---------------|--------|--------------------|--------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------|---------------------|-----------------|
| | | (người) | (điểm) | (km2) | (điểm) | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 8 | Xã Quảng Uyên | 17.285 | 13,5 | 127.75 | 19,5 | 25,91 | 7 | 10 | 75,91 | I | |
| 9 | Xã Trùng Khánh | 18.721 | 14 | 125.48 | 19,5 | 27 | 8 | 10 | 78,5 | I | Xã biên giới |
| 10 | Xã Trường Hà | 13.154 | 10,5 | 143.7 | 21 | 25 | 10 | 10 | 76,5 | I | Xã biên giới |
| 11 | Xã Bạch Đằng | 4.926 | 10 | 141.6 | 21 | 24,28 | 3 | 5,28 | 63,56 | II | |
| 12 | Xã Bảo Lạc | 11.901 | 10 | 118.63 | 18,5 | 27 | 3 | 9,93 | 68,43 | II | |
| 13 | Xã Bảo Lâm | 15.576 | 12 | 161.86 | 23 | 25 | 3 | 10 | 73 | II | |
| 14 | Xã Bế Văn Đàn | 10.242 | 10 | 119.07 | 18,5 | 25,82 | 8 | 8,83 | 71,15 | II | Xã biên giới |
| 15 | Xã Ca Thành | 4.727 | 10 | 108.57 | 17,5 | 24,41 | 3 | 5,78 | 60,69 | II | |
| 16 | Xã Cần Yên | 10.413 | 10 | 144.42 | 21 | 24,63 | 6 | 8,94 | 70,57 | II | Xã biên giới |

| STT | Tên đơn vị hành chính Xã | Quy mô dân số | | Diện tích tự nhiên | | Trình độ phát triển KT- XH | Các yếu tố đặc thù | Điểm Ưu tiên | Tổng điểm | Xếp loại ĐVHC | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|---------------|--------|--------------------|--------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------|---------------------|-----------------|
| | | (người) | (điểm) | (km ²) | (điểm) | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 17 | Xã Canh Tân | 4.552 | 10 | 130.67 | 20 | 24,64 | 5 | 5,03 | 64,67 | II | |
| 18 | Xã Cô Ba | 8.557 | 10 | 134.53 | 20 | 26,65 | 6 | 7,7 | 70,35 | II | Xã biên giới |
| 19 | Xã Đàm Thủy | 12.303 | 10 | 115.91 | 18,5 | 25,91 | 8 | 10 | 72,41 | II | Xã biên giới |
| 20 | Xã Đình Phong | 10.814 | 10 | 113.72 | 18 | 26,26 | 8 | 9,21 | 71,47 | II | Xã biên giới |
| 21 | Xã Đoài Dương | 12.397 | 10 | 114.9 | 18 | 25,81 | 5 | 10 | 68,81 | II | |
| 22 | Xã Độc Lập | 8.456 | 10 | 101.78 | 17 | 24,66 | 5 | 7,64 | 64,3 | II | |
| 23 | Xã Đông Khê | 9.625 | 10 | 124.73 | 19 | 26,59 | 7 | 8,42 | 71,01 | II | |
| 24 | Xã Đức Long | 5.281 | 10 | 107.58 | 17,5 | 27 | 10 | 5,52 | 70,02 | II | Xã biên giới |
| 25 | Xã Hạ Lang | 8.489 | 10 | 81.42 | 15 | 25 | 8 | 7,66 | 65,66 | II | Xã biên giới |
| 26 | Xã Hà Quảng | 11.085 | 10 | 112.48 | 18 | 24,4 | 7 | 9,39 | 68,79 | II | |

| STT | Tên đơn vị hành chính Xã | Quy mô dân số | | Diện tích tự nhiên | | Trình độ phát triển KT- XH | Các yếu tố đặc thù | Điểm Ưu tiên | Tổng điểm | Xếp loại ĐVHC | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|---------------|--------|--------------------|--------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------|---------------------|-----------------|
| | | (người) | (điểm) | (km2) | (điểm) | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 27 | Xã Hạnh Phúc | 14.961 | 11,5 | 127.48 | 19,5 | 27 | 5 | 10 | 73 | II | |
| 28 | Xã Hưng Đạo | 9.476 | 10 | 129.3 | 19,5 | 27 | 3 | 8,32 | 67,82 | II | |
| 29 | Xã Huy Giáp | 7.464 | 10 | 126.11 | 19,5 | 25 | 5 | 6,98 | 66,48 | II | |
| 30 | Xã Khánh Xuân | 6.761 | 10 | 109.93 | 17,5 | 26,83 | 6 | 6,51 | 66,84 | II | Xã biên giới |
| 31 | Xã Kim Đồng | 6.077 | 10 | 112.03 | 18 | 27 | 5 | 6,05 | 66,05 | II | |
| 32 | Xã Lũng Nặm | 7.299 | 10 | 97.14 | 16,5 | 24,61 | 10 | 6,87 | 67,98 | II | Xã biên giới |
| 33 | Xã Lý Bôn | 12.210 | 10 | 175.15 | 24,5 | 24,76 | 3 | 10 | 72,26 | II | |
| 34 | Xã Lý Quốc | 6.048 | 10 | 102.14 | 17 | 25 | 8 | 6,03 | 66,03 | II | Xã biên giới |
| 35 | Xã Minh Khai | 4.469 | 10 | 179.63 | 24,5 | 25,06 | 7 | 0 | 66,56 | II | |
| 36 | Xã Minh Tâm | 8.280 | 10 | 106.18 | 17,5 | 26,89 | 7 | 7,52 | 68,91 | II | |

| STT | Tên đơn vị hành chính Xã | Quy mô dân số | | Diện tích tự nhiên | | Trình độ phát triển KT- XH | Các yếu tố đặc thù | Điểm Ưu tiên | Tổng điểm | Xếp loại ĐVHC | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|---------------|--------|--------------------|--------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------|---------------------|-----------------|
| | | (người) | (điểm) | (km ²) | (điểm) | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 37 | Xã Nam Quang | 10.314 | 10 | 148.26 | 21,5 | 27 | 3 | 8,88 | 70,38 | II | |
| 38 | Xã Nam Tuấn | 16.378 | 12,5 | 120.82 | 19 | 23,85 | 7 | 10 | 72,35 | II | |
| 39 | Xã Nguyên Bình | 9.829 | 10 | 100.35 | 17 | 26,12 | 7 | 8,55 | 68,67 | II | |
| 40 | Xã Nguyễn Huệ | 9.429 | 10 | 146.14 | 21,5 | 25,49 | 5 | 8,29 | 70,28 | II | |
| 41 | Xã Phan Thanh | 6.598 | 10 | 138.05 | 20,5 | 27 | 5 | 6,4 | 68,9 | II | |
| 42 | Xã Quang Hán | 7.005 | 10 | 93.64 | 16 | 26,53 | 8 | 6,67 | 67,2 | II | Xã biên giới |
| 43 | Xã Quang Long | 5.785 | 10 | 128.8 | 19,5 | 24,92 | 8 | 5,86 | 68,28 | II | Xã biên giới |
| 44 | Xã Quang Trung | 6.006 | 10 | 82.2 | 15 | 26,31 | 8 | 6 | 65,31 | II | Xã biên giới |
| 45 | Xã Sơn Lộ | 5.751 | 10 | 99.68 | 16,5 | 26,83 | 3 | 5,83 | 62,16 | II | |

| STT | Tên đơn vị hành chính Xã | Quy mô dân số | | Diện tích tự nhiên | | Trình độ phát triển KT- XH | Các yếu tố đặc thù | Điểm Ưu tiên | Tổng điểm | Xếp loại ĐVHC | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|---------------|--------|--------------------|--------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------|---------------------|-----------------|
| | | (người) | (điểm) | (km ²) | (điểm) | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 46 | Xã Tam Kim | 5.911 | 10 | 161.45 | 23 | 25,67 | 7 | 5,94 | 71,61 | II | |
| 47 | Xã Thạch An | 7.752 | 10 | 113.75 | 18 | 25,84 | 7 | 7,17 | 68,01 | II | |
| 48 | Xã Thành Công | 5.194 | 10 | 140.52 | 21 | 23,4 | 7 | 5,46 | 66,86 | II | |
| 49 | Xã Thanh Long | 6.557 | 10 | 118.62 | 18,5 | 26,03 | 3 | 6,37 | 63,9 | II | |
| 50 | Xã Thông Nông | 9.902 | 10 | 94.29 | 16 | 24,6 | 3 | 8,6 | 62,2 | II | |
| 51 | Xã Tĩnh Túc | 5.961 | 10 | 88.2 | 15,5 | 27,5 | 7 | 5,97 | 65,97 | II | |
| 52 | Xã Tổng Cọt | 6.852 | 10 | 100.41 | 17 | 24,79 | 8 | 6,57 | 66,36 | II | Xã biên giới |
| 53 | Xã Trà Lĩnh | 11.454 | 10 | 75 | 14,5 | 27 | 8 | 9,64 | 69,14 | II | Xã biên giới |
| 54 | Xã Vinh Quý | 6.945 | 10 | 142.69 | 21 | 26,49 | 8 | 6,63 | 72,12 | II | Xã biên giới |

| STT | Tên đơn vị hành chính Xã | Quy mô dân số | | Diện tích tự nhiên | | Trình độ phát triển KT- XH | Các yếu tố đặc thù | Điểm Ưu tiên | Tổng điểm | Xếp loại ĐVHC | Ghi chú |
|-----|--------------------------|---------------|--------|--------------------|--------|----------------------------|--------------------|--------------|-----------|---------------|--------------|
| | | (người) | (điểm) | (km2) | (điểm) | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 55 | Xã Xuân Trường | 5.680 | 10 | 122.92 | 19 | 27 | 8 | 5,79 | 69,79 | II | Xã biên giới |
| 56 | Xã Yên Thồ | 13.071 | 10,5 | 164.2 | 23 | 24,69 | 3 | 10 | 71,19 | II | |

Tổng số ĐVHC cấp xã: 56 xã, phường, trong đó:

Loại I: 10 xã, phường (07 xã, 03 phường);

Loại II: 46 xã, 0 phường;

Loại III: 0 xã, phường.